| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH VĨNH PHÚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 06/2023/DS-PT
Ngày 13 - 01 - 2023
V/v:"*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Vũ Văn Mạnh
*Các Thẩm phán*: Ông Nguyễn Hoàng Thanh
Bà Phạm Thị Thúy Mai.

***- Thư ký phiên toà***: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc***:Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 96/2022/TLPT-DS ngày 16/11/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2023/QĐ-PT ngày 04/01/2023, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn***: Anh Vũ Văn T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt)

***2. Bị đơn:*** Anh Trương Đình N, sinh năm 1979; cư trú: Xóm V, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện công tác tại: Trung tâm y tế huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

***3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

- Chị Hoàng Thị H2, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm V, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

***4. Người làm chứng***: Anh Phan Bá T2, sinh năm 1990; địa chỉ:Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

***5. Người kháng cáo***: Bị đơn anh Trương Đình N; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị H2.

***6.Viện kiểm sát kháng nghị***: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và những lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Vũ Văn T1 trình bày:*

Anh và anh Trương Đình N có mối quan hệ quen biết nhau. Ngày 10 tháng 6 năm 2018 (dương lịch) anh có cho anh Trương Đình N vay số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn), giữa anh và anh N có lập Hợp đồng cho cá nhân vay tiền và thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, lãi xuất giữa anh và anh N có thỏa thuận miệng là 1%/ tháng.

Khoảng từ cuối năm 2019 đến đầu năm 2020 anh N đã trả được cho anh số tiền 26.000.000đ (Hai mươi sáu triệu đồng). Nay anh đề nghị số tiền đã trả tính vào tiền nợ gốc, số tiền nợ gốc còn lại là 274.000.000đ và tiền nợ lãi của số tiền chưa thanh toán x 1%/tháng tính đến ngày 10/9/2022 là 51 tháng x 274.000.000đ = 139.740.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng số tiền cả gốc và lãi anh yêu cầu anh N phải trả là: 413.740.000đ (Bốn trăm mười ba triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) và buộc anh N tiếp tục trả lãi trên số tiền nợ gốc còn lại từ ngày 11/9/2022 cho đến khi trả hết nợ. Từ năm 2019 đến nay đã nhiều lần anh khởi kiện anh Trương Đình N ra Tòa án nhân dân huyện T, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường để đòi số tiền nợ trên. Anh N có hứa hẹn trả tiền nên anh đã rút đơn khởi kiện về nhưng sau đó anh N lại vi phạm cam kết. Anh N có hộ khẩu trường trú tại Vĩnh Tường nhưng nơi ở là ở Vĩnh Yên và nơi công tác là Trung tâm y tế huyện T, do vậy anh lựa chọn Tòa án nơi bị đơn công tác là nơi giải quyết vụ án tranh chấp giữa anh và anh Trương Đình N.

*Bị đơn anh Trương Đình N trình bày:* Anh có nợ tiền anh Phan Bá T2 là đồng nghiệp nơi anh công tác và có nhu cầu vay tiền, thông qua anh T2 anh có quen biết anh T1. Anh có vay tiền của anh T1 nhưng số tiền vay là 150.000.000đ chứ không phải là 300.000.000đ như anh T1 khởi kiện. Ngày 10 tháng 6 năm 2018 dương lịch, anh T2 có cầm giấy vay tiền đến cơ quan cho anh ký, do tin tưởng bạn bè và anh đang cần tiền nên anh có ký vào giấy vay tiền do anh Trình đưa và ghi rõ đã nhận đủ số tiền nhưng phần số tiền thì chưa điền vào, số tiền 300.000.000đ đã được ghi vào sau. Anh đề nghị trưng cầu giám định đối với số tiền vay được viết sau.Thực tế số tiền anh vay của anh T1 chỉ có 150.000.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị H2 trình bày*:

Chồng chị là anh Trương Đình N làm việc tại Trung tâm y tế huyện T từ năm 2018 cho đến nay. Chị không biết gì về khoản vay của anh N với anh T1 do chồng chị không nói và không mang về để chị sử dụng số tiền này. Cụ thể về số tiền vay, thời hạn trả, lãi suất chị không nắm được. Khi anh T1 khởi kiện anh N, được Tòa án thông báo chị mới biết có khoản nợ trên. Chị có thỏa thuận với anh T1 về việc vay nợ và trả nợ nhưng bất thành do anh T1 không đồng ý. Chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1 trình bày*: Chị là vợ anh Vũ Văn T1, chị có biết việc anh T1 cho anh N vay số tiền 300.000.000đồng. Số tiền trên hoàn toàn là của riêng anh T1, chị không liên quan gì đến số tiền này, việc tranh chấp hợp đồng vay tiền anh T1 tự giải quyết chị không có ý kiến gì. Chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Người làm chứng anh Phan Bá T2 trình bày*: Anh là bạn của cả anh T1 và anh N, anh T1 và anh N biết nhau thông qua anh trong một buổi uống nước tại Trung tâm y tế huyện T. Anh không được chứng kiến việc anh T1 và anh N cho nhau vay tiền. Mãi sau này, khi anh N muốn thỏa thuận để trả tiền cho anh T1 thì anh mới được biết có việc vay nợ, còn số tiền cụ thể, ngày giờ vay, địa điểm vay anh không được biết. Anh khẳng định anh không đưa Hợp đồng cho vay tiền cá nhân cho anh N ký, cũng chưa bao giờ cầm tiền của anh N trả cho anh T1, anh N đã nói sai sự thật. Anh cam đoan lời khai của anh là đúng và anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Với nội dung trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số09/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vũ Văn T1. Buộc anh Trương Đình N và chị Hoàng Thị H1 phải trả cho anh Vũ Văn T1 số tiền 274.000.000đ (Hai trăm bảy mươi tư triệu đồng) tiền nợ gốc và 139.740.000đ tiền lãi tính từ ngày 10/6/2018 đến ngày 10/9/2022 và tiếp tục tính lãi 1%/tháng trên số tiền nợ gốc là 274.000.000đ cho đến khi anh N trả hết số tiền trên.

2. Về án phí: Anh Trương Đình N và chị Hoàng Thị H1 phải nộp 20.549.600đ (Hai mươi triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Vũ Văn T1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, trả lại anh T1 số tiền tạm ứng án phí là 10.200.000đ (Mười triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp tại

Biên lai thu số: 0000111 ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 10 năm 2022, bị đơn anh Trương Đình N có đơn kháng cáo, không nhất trí với nội dung của bản án sơ thẩm: Anh chỉ vay anh T1 150.000.000đ; không đồng ý trả lãi cho anh T1 vì trong hợp đồng không thể hiện việc tính lãi; vợ anh chị Hoàng Thị H1 không liên quan gì đến khoản vay giữa anh và anh T1.

Cùng ngày 14 tháng 10 năm 2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị H1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, chị không liên quan gì đến khoản vay giữa anh T1 và anh N, do vậy chị không phải có trách nhiệm liên đới cùng anh N trả nợ cho anh T1 và không phải chịu án phí.

Ngày 14/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị đề nghị Tòa án tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm do có vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ và tính lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn anh T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc anh Trương Đình N phải trả cho ông Vũ Văn T1 số tiền nợ gốc 274.000.000đ và thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc anh N phải trả cho anh số tiền lãi từ ngày 10/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 119.319.000đ (theo như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T); bị đơn anh N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn thể hiện quan điểm giữ nguyên nội dung kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên quyết định kháng nghị số 50/QĐ- VKS - DS ngày 14/10/2022.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện

kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn anh Trương Đình N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị H1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T làm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn anh Trương Đình N; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1, Hoàng Thị H1; người làm chứng anh Phan Bá T2 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T và kháng cáo của bị đơn anh Trương Đình N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị H1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa. Có đủ cơ sở khẳng định, giữa anh Trương Đình N và anh Vũ Văn T1 có xác lập giao dịch dân sự là hợp đồng vay tài sản.Trong Hợp đồng cho vay tiền cá nhân ngày 10/6/2018 có ghi "*Ông Vũ Văn T1 đồng ý cho ông Trương Đình N vay số tiền là 300.000.000VNĐ (bằng chữ: Ba trăm triệu đồng)*" bên cho vay anh T1 ký xác nhận; bên vay anh Trương Đình N ký, ghi rõ họ tên và còn ghi "*tôi đã nhận đủ số tiền*", anh N xác nhận chữ ký và chữ viết dưới mục đại diện bên B (bên vay) là chữ ký và chữ viết của anh. Tuy nhiên, anh N cho rằng anh chỉ vay anh T1 150.000.000đ, vào ngày 10 tháng 6 năm 2018 dương lịch, anh Trình có cầm giấy vay tiền đến cơ quan đưa cho anh ký, do tin tưởng bạn bè và anh đang cần tiền nên anh có ký vào giấy vay tiền do anh Trình đưa và ghi rõ đã nhận đủ số tiền nhưng phần số tiền thì chưa điền vào, số tiền 300.000.000đ trong Hợp đồng cho cá nhân vay tiền là viết sau.

Tại kết luận Tại kết luận giám định số: 223/KL- KTHS ngày 23/8/2022 đã kết luận:

*- Chữ viết phần nội dung trên mẫu cần giám định ký so với chữ viết đứng tên Trương Đình N trên các mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.*

*- Chữ viết, chữ ký đứng tên Trương Đình N dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN B" trên mẫu giám định so với chữ viết, chữ ký trên các mẫu so sánh do cùng một người viết, ký ra.*

*- Không đủ cơ sở kết luận số "300.000.000" và các chữ "Ba trăm triệu đồng" trên mẫu cần giám định có được viết sau khi ký các chữ ký trên cùng tài liệu hay không?*

*-Viện khoa học hình sự từ chối yêu cầu giám định về thời điểm viết của*

*mẫu cần giám định.*

Anh N là cán bộ tại Trung tâm y tế có nhận thức đầy đủ, anh cho rằng anh chỉ vay anh T1 150.000.000đ, anh  ký vào Hợp đồng cho cá nhân vay tiền trước còn anh N tự ghi số tiền vay 300.000.000đ sau là không có căn cứ, bản thân anh N buộc phải nhận thức được việc viết và ký của mình. Quá trình giải quyết vụ án anh không đưa ra được tài liệu nào khác chứng minh cho số tiền thực tế vay là 150.000.000đ nên anh phải chịu trách nhiệm đối với Hợp đồng cho vay tiền cá nhân mà anh đã ký kết. Người làm chứng anh Phan Bá T2 cũng trình bày anh không đưa Hợp đồng cho cá nhân vay tiền cho anh N ký và không được chứng kiến việc anh T1, anh N cho nhau vay tiền, không là người đưa tiền của anh N trả cho anh T1.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, anh N đã trả cho anh T1 nhiều lần tổng số tiền là 26.000.000đ, anh T1 xác nhận trừ vào số tiền nợ gốc anh N nợ. Anh N trình bày là đã trả số tiền 60.000.000đ cho anh T1, trả làm nhiều lần nhưng có lần anh trực tiếp trả có lần anh thông qua anh Trình trả số tiền trên. Anh T2 không biết và khẳng định không trả tiền của anh N cho anh T1. Ngoài anh Trình, anh T1 và anh N không đưa ra bất kỳ người làm chứng nào khác. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc anh N còn nợ anh T1 là 274.000.000đ có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của anh N cho rằng anh chỉ vay anh T1 150.000.000đ là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét  kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T cho rằng Bản án số 09/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T có vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ và tính lãi suất, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Anh T1 cho anh N vay số tiền 300.000.000đ, hai bên xác lập hợp đồng cho cá nhân vay tiền và có chữ ký xác nhận của anh T1 và anh N. Trong Hợp đồng này không có chữ ký của chị H1 vợ anh N; quá trình giải quyết vụ án chị H1 cũng khẳng định không biết việc anh N vay anh T1 tiền vào thời gian nào, lãi suất ra sao vì anh N không mang tiền về cho chị sử dụng. Khi anh T1 khởi kiện anh N, được Tòa án thông báo chị mới biết có khoản nợ trên. Như vậy chị H1 không cùng anh N xác lập giao dịch vay tiền với anh T1, chị cũng không sử dụng số tiền đó vào mục đích chung của gia đình nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc chị H1cùng anh N phải trả tiền cho anh T1 số tiền 274.000.000đ tiền nợ gốc và 139.740.000đ tiền lãi là không đúng; vi phạm quy tại Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị H1. Hội đồng xét xử thấychị H1 (vợ anh N) không liên quan đế khoản vay giữa anh T1 và anh N, nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ, được chấp nhận. Nội dung kháng cáo này của chị Hằng và anh N trùng với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T nên có căn cứ, được chấp nhận.

Trong vụ án này, anh T1 cho anh N vay tiền theo Hợp đồng cá nhân ngày 10/6/2018, có thời hạn trả là 10/7/2018 và có thỏa thuận về lãi suất nhưng không cụ thể (mục 6 Hợp đồng). Như vậy, đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi.Quá trình giải quyết anh T1 chỉ đề nghị tính lãi trên số tiền nợ gốc là 274.000.000đ. Mức lãi suất theo anh T1 là 1%/tháng, anh N lại trình bày anh T1 cho anh N vay không có lãi, tại phiên tòa phúc thẩm anh T1 thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc anh N phải trả cho anh số tiền lãi từ ngày 10/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 119.319.000đ (theo như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T). Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Đối với khoản tiền lãi anh T1 cho anh N vay các bên trình bày có mâu thuẫn về lãi suất, không thống nhất với nhau, có lời khai anh N cho rằng vay với lãi suất cao, còn anh T1 cho rằng vay lãi suất 1%, trên tháng, do vậy cần áp dụng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, anh N phải trả anh T1 các khoản tiền gồm:

+ Lãi trong hạn từ ngày 10/6/2018 đến 10/7/2018 là 31 ngày, mức lãi suất áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng, cụ thể: 274.000.000đ x 0,83%: 30 x 31 ngày = 2.350.006đ (làm tròn 2.350.000đ).

+ Lãi suất do vi phạm nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Theo đó, mức lãi suất mà anh N phải trả là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng từ ngày 11/7/2018 đến ngày 30/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là 1.543 ngày, cụ thể: 274.000.000đ x 0,83% : 30 x 1.543 ngày = 116.969.686đ (làm tròn 116.969.000đ).

Như vậy, tổng tiền lãi anh N phải trả anh T1 đến ngày 30/9/2022 là: 2.350.000đ + 116.969.000đ = 119.319.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc anh N trả anh T1 139.740.000đ là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của anh N.

Anh T1 yêu cầu anh N tiếp tục trả lãi cho đến khi trả hết nợ, tuy nhiên, tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên buộc anh N, chị H1 phải tiếp tục tính lãi 1%/tháng (tức 12%/năm) trên số tiền nợ gốc và mục 4 phần Quyết định của Bản án tiếp tục buộc người phải thi hành án còn phải trả lãi kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án là không đúng với hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: “a, Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp

theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án…; nếu các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự". Trong vụ án này, các bên không thỏa thuận được lãi suất, đáng ra Tòa án cấp sơ thẩm phải quyết định kể từ ngày 01/10/2022 cho đến khi thi hành án xong, anh N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 (tức là 10%/năm) mới là đúng quy định. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa phần tuyên lãi suất này cho phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

Do vậy, nội dung kháng nghị về việc tính lãi suất của Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ sự phân tích nêu trên thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vũ Văn T1 là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Trương Đình N và chị Hoàng Thị H1 phải trả cho anh Vũ Văn T1 số tiền 274.000.000đ (Hai trăm bảy mươi tư triệu đồng) tiền nợ gốc và 139.740.000đ tiền lãi tính từ ngày 10/6/2018 đến ngày 10/9/2022 là không có căn cứ, bởi chị Hoàng Thị H1 không liên quan đến khoản vay của anh N nên chị không có trách nhiệm phải liên đới cùng anh N trả tiền cho anh T1 và do vậy chị H1 cũng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cùng anh N. Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H1, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh N, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí sơ thẩm: Anh Trương Đình N phải nộp 19.666.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Vũ Văn T1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, trả lại anh T1 số tiền tạm ứng án phí là 10.200.000đ (Mười triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số: 0000111 ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T được chấp nhận, kháng cáo của bị đơn anh Trương Đình N được chấp nhận một phần và kháng cáo của chị Hoàng Thị H1 được chấp nhận nên anh, chị không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vũ Văn T1. Buộc anh Trương Đình N phải trả cho anh Vũ Văn T1 tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/9/2022) là 393.319.000đ (Ba trăm chín mươi ba triệu ba trăm mười chín nghìn đồng), [trong đó, tiền gốc: 274.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi tư triệu đồng*) và 119.319.000đ (*Một trăm mười chín triệu ba trăm mười chín nghìn đồng*) tiền lãi].

Kể từ ngày 01/10/2022 cho đến khi thi hành án xong, anh Trương Đình N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất là 10%/năm.

2. Về án phí:

Về án phísơ thẩm: Anh Trương Đình N phải nộp 19.666.000đ (Mười chín triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Vũ Văn T1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, trả lại anh T1 số tiền tạm ứng án phí là 10.200.000đ (Mười triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số: 0000111 ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Về án phí phúc thẩm: Anh Trương Đình N, chị Hoàng Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Hoàng Thị H1 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000377 ngày 24/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Trả lại anh Trương Đình N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0000378 ngày 24/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Tuy nhiên, anh N phải chịu 19.666.000đ (Mười chín triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ số tiền anh N được trả lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng - tiền tạm ứng án phí phúc thẩm) nên anh Trương Đình N còn phải nộp 19.366.000đ (Mười chín triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận***:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện T;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục THA dân sự huyện T;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Vũ Văn Mạnh**